

MS. CHI ENGLISH

Name: _____
 Class: GOLD A2+

Date: .../.../20...
 Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+: UNIT 5 - GET THE LOOK!

VOCABULARY REVISION

A. NEW LESSON

| No. | New words | Meaning | No. | New words | Meaning |
|-----|--------------------------|------------------------------|-----|-------------------------------|-------------------------------------|
| 1 | check out (phr.v) | tìm kiếm thông tin | 35 | supermodel (n) | siêu mẫu |
| 2 | adventurous (adj) | phiêu lưu, mạo hiểm | 36 | cover up (phr.v) | che đậy |
| 3 | dress up (phr.v) | mặc quần áo lịch sự | 37 | height (n) | chiều cao, độ cao |
| 4 | practical (adj) | thiết thực, khả thi | 38 | freckle (n) | tàn nhang |
| 5 | try on (phr.v) | mặc thử | 39 | self-conscious (adj) | có ý thức về bản thân mình, tự giác |
| 6 | crowd (n) | đám đông | 40 | ignore (v) | phớt lờ |
| 7 | suit (v) | thích hợp | 41 | preference (n) | sự ưu tiên, sự thích hơn |
| 8 | fashionable (adj) | hợp thời trang | 42 | fortunate (adj) | may mắn |
| 9 | keen on (adj) | say mê, ham thích | 43 | interest (n) | sự thích thú |
| 10 | trendsetter (n) | người mở ra một xu hướng mới | 44 | positive (adj) | tích cực |
| 11 | appearance (n) | sự xuất hiện | 45 | negative (adj) | tiêu cực |
| 12 | ordinary (adj) | bình thường | 46 | attitude (n) | thái độ |
| 13 | avoid (v) | tránh, tránh xa | 47 | attract (v) | thu hút, hấp dẫn |
| 14 | afford (v) | có đủ khả năng, điều kiện | 48 | competitive (adj) | mang tính cạnh tranh |
| 15 | skincare (n) | chăm sóc da | 49 | (basketball) court (n) | sân (choi bóng rổ) |
| 16 | look (n) | ngoại hình, nhan sắc | 50 | sportswear (n) | quần áo thể thao |
| 17 | advisor (n) | người khuyên bảo, cố vấn | 51 | product (n) | sản phẩm |
| 18 | expert (n) | chuyên gia | 52 | valuable (adj) | có giá trị lớn |
| 19 | appointment (n) | buổi hẹn | 53 | publicity (n) | sự công khai |
| 20 | personal (adj) | cá nhân | 54 | brand (n) | thương hiệu |

| | | | | | |
|----|-------------------------|----------------|----|----------------------------|---------------------------|
| 21 | average (adj) | trung bình | 55 | probable (adj) | có khả năng xảy ra |
| 22 | slim (adj) | mảnh mai | 56 | chatty (adj) | thích tán gẫu |
| 23 | swap (v) | tráo đổi | 57 | repetition (n) | sự lặp lại |
| 24 | fancy (v) | muốn, thích | 58 | formal (adj) | trang trọng |
| 25 | exchange (n) | sự trao đổi | 59 | common (adj) | thông thường |
| 26 | hang out (phr.v) | đi chơi | 60 | adore (v) | quý mến, ngưỡng mộ |
| 27 | virtual (adj) | không thực, ảo | 61 | shame (n) | sự ngượng ngùng |
| 28 | wardrobe (n) | tủ quần áo | 62 | user-friendly (adj) | thân thiện với người dùng |
| 29 | accessory (n) | phụ kiện | 63 | feature (n) | đặc điểm, đặc trưng |
| 30 | pattern (n) | mẫu, khuôn | 64 | stand out (phr.v) | nổi bật |
| 31 | occasion (n) | dịp, cơ hội | 65 | save up (phr.v) | tiết kiệm |
| 32 | brace (n) | niềng răng | 66 | behaviour (n) | cách cư xử, hành vi |
| 33 | quality (n) | chất lượng | 67 | entertain (v) | giải trí |
| 34 | filter (n) | bộ lọc | | | |

*** Note:**

n = noun: Danh từ

adj = adjective: Tính từ;

v = verb: Động từ

phr.v = phrasal verb: Cụm động từ

*** Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

B. HOMEWORK

I. Read the descriptions of the following words. Then write the complete word (the first letter is already there)

0. The sound you make by playing instruments or singing. *Music*

1. (of a person) Willing to take risks and try new ideas;
enjoying being in new, exciting situations.

A _____

2. Things that you do and use to keep your skin
healthy and attractive.

S _____

3. Liking to talk a lot in a friendly, informal way.

C _____

4. How good or bad something is.

Q _____

5. The act of doing or saying something again

R _____

II. Fill in the blanks with the correct words from the box

| | | | | | |
|----------------------|------------------|---------------|----------------|----------------|-------------------|
| interested in | stand out | afford | keen on | save up | repetition |
|----------------------|------------------|---------------|----------------|----------------|-------------------|

0. He did not seem very **interested in** what I was saying.
1. Mary is _____ playing tennis.
2. To study new words well, you should use a method called spaced _____.
3. Lucy's red hair made her _____ in her class.
4. It took me months to _____ enough money to go travelling.
5. This car is too expensive! I can't _____ it.

III. Match to make meaningful sentences

| | |
|----------------------------------|--|
| 0. <i>If I were you, I would</i> | was once a beginner. |
| 1. She works very hard | a fair exchange? |
| 2. Is five apples for five eggs | competitive sports. |
| 3. She felt that she | <i>ignore those who try to discourage you.</i> |
| 4. The expert in anything | had to entertain her guests. |
| 5. He doesn't like | to stay slim. |

IV. Complete the sentences using a word formed from the letters given

| | |
|--|-----------------|
| 0. We adore them for their generosity. | D E R O A |
| 1. He is going to buy a _____ computer. | E O A P R N S L |
| 2. He clicked his tongue to _____ their attention. | T R A T C A T |
| 3. Her _____ salary is \$39,000 a year. | E A E A G V R |
| 4. Better die with honor than live with _____. | H A S E M |
| 5. He tends to _____ all physical contact. | V A I D O |

V. Each of the words in bold is in the wrong sentence. Write the correct word in the right sentence

0. Do you adapt your **appearance** routine accordingly? **skincare**
1. I think your **skincare** is annoying.
2. He lost **preference** in his research.
3. He's very insecure about his **appointment**.
4. She arranged an **interest** at 9 am yesterday.
5. What is your **attitude**, French food or Chinese food?

Part 1

Questions 1 – 6

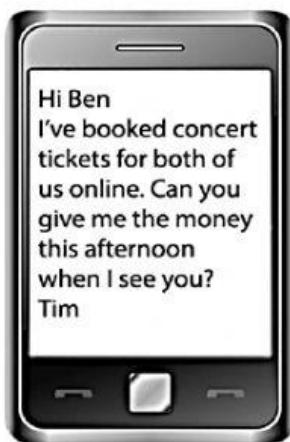
For each question, choose the correct answer.

1



- A** The bicycle that's for sale was built for a child.
- B** Some parts of the bicycle must be changed.
- C** Debbie is selling the bike because she's too big for it now.

2



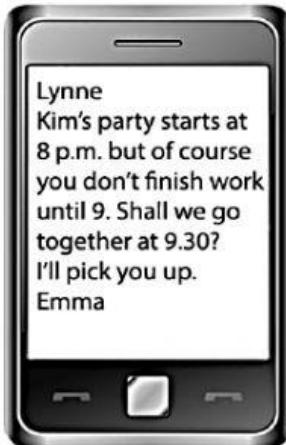
- A** Tim thinks Ben should look on the concert website.
- B** Tim hopes that Ben will be able to come with him.
- C** Tim wants to know if Ben can pay him back today.

3



- A** You get into the park by going this way.
- B** It is more expensive to go here alone.
- C** You will have fun if you come with friends.

4



- A Emma knows that Lynne can't be at the party when it starts.
- B Emma wants to go to the party a bit later than Lynne.
- C Emma wants to go out with Lynne but not to the party.

5



- A The ice cream shop is open for only 2 hours.
- B Two ice creams will cost the same as one.
- C You can get free ice creams all afternoon.

6



Why did Sophie write this message?

- A to check if Anna has completed her homework
- B to let Anna know what they did in class today
- C to ask Anna to contact her about the homework

Listening

Part 3

Questions 14–19

You will hear a woman talking about flights in a hot air balloon.
For each question, fill in the missing information in the numbered space.

Hot Air Balloon Flights

Children under 12 must be with an adult.

All passengers need to be (14)

Balloon flights are best when there are
light winds, no (15) and a clear sky.

Passengers need to wear outdoor clothes and (16)

Flights travel between 5 and 30 kilometres.

Passengers return to the airfield in a (17)

Flights are available from the month of (18) each year.

For booking and information, phone (19)
or visit www.hotairballoons.com

Con làm bài nghe theo link sau (0p6s – 5p37s):

<https://www.youtube.com/watch?v=lY6mVg8swyM>

Listening

Test 4

PART 4 Questions 16-20

For each question, choose the correct answer.

16 You will hear a mum talking to her son.

Where were they a few minutes ago?

- A at school
- B at home
- C at a supermarket

17 You will hear two friends talking.

Why is the boy going to Bob's house?

- A to find his football kit
- B to play computer games
- C to study

18 You will hear a husband and wife talking.

Why doesn't the woman want the ring?

- A It's very cheap.
- B She thinks she'll lose it.
- C She likes necklaces better.

19 You will hear a girl talking about her plans for the next

month. Why can't she go to the school party?

- A She will be in Paris that day.
- B She has an early flight the next morning.
- C She has to get up early the next day.

20 You will hear two neighbours talking.

Why are they upset?

- A They have got the wrong letters.
- B The post office lost their letters.
- C No other neighbour has the same problem.



Con làm bài nghe theo link sau (0p45s – 7p03):

<https://www.youtube.com/watch?v=ZJMxFEUYNVI>

I. Write the correct English meaning of the word or phrase

| Vietnamese | English |
|--------------------------|---------|
| địa phương | local |
| doanh nghiệp | |
| trục trặc | |
| đến thăm | |
| nghiêm khắc | |
| động viên, khuyến khích | |
| trường Cao đẳng, Đại học | |
| thiết bị | |
| ổn định | |
| nộp bài | |
| hành vi, hành xử | |
| nghiên cứu kinh doanh | |

II. Use the word in the box to complete sentence

| | | | |
|---------------|--------------|----------|-----------|
| height | organisation | develop | behaviour |
| manage | education | positive | celebrate |

0. You can adjust the ...**height**... of the chair.
1. The government aims to improve public services, especially
2. I was in a mood to
3. Luke's caused his parents great distress (*sự đau buồn*).
4. On the side, profits have increased.
5. He gave money to the World Health to help defeat (*đánh bại*) smallpox (*bệnh đậu mùa*).
6. How did you to persuade him?
7. It is important to good study skills.